



zhèng fāng xíng

正方形

noun · square (shape)

Example Sentences

Zhè ge hé zi shì zhèng fāng xíng de

这个盒子是正方形的。

This box is square.

Zhèng fāng xíng yǒu sì tiáo xiāng děng de biān

正方形有四条相等的边。

A square has four equal sides.

Trace each character, then write the word on your own.

正	正	正	正	正	正	正	正												
方	方	方	方	方	方	方													
形	形	形	形	形	形	形	形	形	形	形									